

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NDT

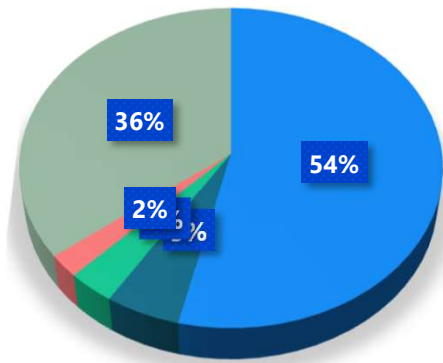
Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	6,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	-2.8%	-5.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 10,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
Số lượng CPLH (CP)	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,505
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.99

Cơ cấu cổ đông



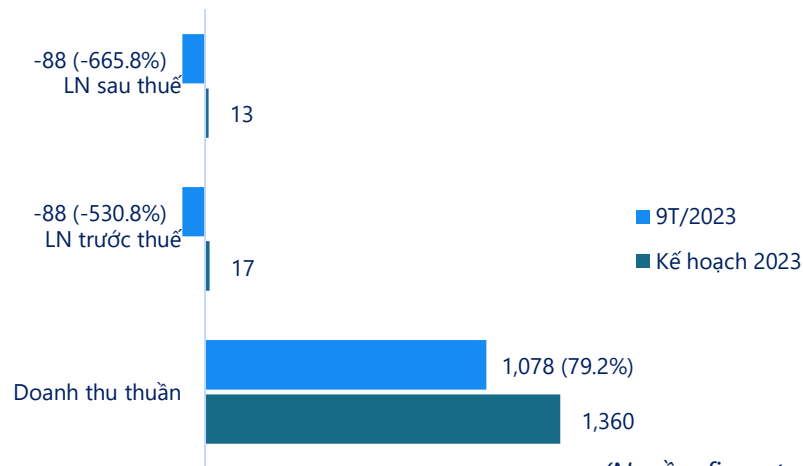
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

339.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 70.1 | -17.1%

Cùng kỳ: ↘ 10.7 | -3.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,077.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 85.1 | +8.6%

LN thuần

Q3 2023

-13.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 60.8 | +82.2%

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -23.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-88.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 146.1 | -254.0%

LNTT

Q3 2023

-13.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 60.8 | +82.2%

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -23.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-87.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 144.7 | -253.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NĐT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	339.3	350.1	-3.1%	1,077.8	992.7	8.6%
Giá vốn hàng bán	316.3	336.4	-6.0%	1,082.8	885.7	22.3%
Lợi nhuận gộp	23.0	13.7	67.9%	5.0	107.0	-104.6%
Doanh thu HĐTC	7.9	13.2	-39.9%	26.8	25.5	5.1%
Chi phí tài chính	31.4	23.5	33.5%	72.3	50.7	42.5%
Chi phí lãi vay	14.8	9.3	58.9%	44.2	23.1	91.7%
Chi phí bán hàng	5.8	6.7	-13.0%	14.3	17.5	-18.7%
Chi phí QLDN	9.6	10.6	-8.8%	30.7	20.7	48.6%
LN thuần từ HĐKD	- 13.2	- 10.6	-23.6%	- 88.6	- 57.5	-254.0%
LN khác	0.1	0.1	159.0%	1.0	0.5	318.4%
LN trước thuế	- 13.0	- 10.6	-23.0%	- 87.6	- 57.1	-253.5%
Thuế TNDN	0.2	1.5	112.2%	0.3	8.6	-96.6%
Lợi nhuận sau thuế	- 13.2	- 9.1	-44.9%	- 87.9	- 48.4	-281.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 15.3	- 11.1	-37.4%	- 90.5	- 45.9	-297.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 125.0	- 67.4	- 6.8	- 6.1	- 27.7	- 7.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 14.1	- 7.4	- 5.5	- 10.1	- 4.8	- 16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	142.2	67.0	11.2	14.6	26.1	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	3.1	7.0	1.2	1.6	3.2	5.8

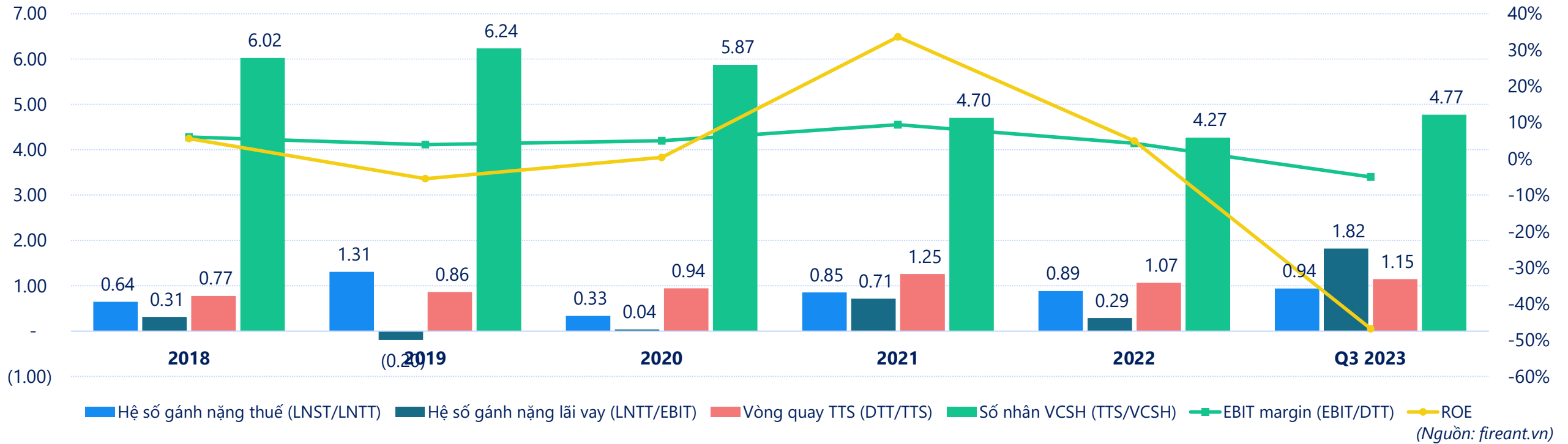
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	535.6	616.0	-13.0%	45.6%
Tiền và tương đương tiền	24.4	23.4	4.2%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	25.7	21.5	19.5%	2.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	182.8	204.0	-10.4%	15.6%
Hàng tồn kho	291.1	360.3	-19.2%	24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	6.8	72.2%	1.0%
Tài sản dài hạn	639.6	669.7	-4.5%	54.4%
Các khoản phải thu dài hạn	1.6	0.5	225.5%	0.1%
Tài sản cố định	545.2	558.9	-2.5%	46.4%
Bất động sản đầu tư	6.0	6.5	-8.3%	0.5%
Tài sản dở dang dài hạn	23.2	36.3	-36.1%	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.2	54.6	-4.5%	4.4%
Tài sản dài hạn khác	11.5	12.8	-10.5%	1.0%
Tổng cộng tài sản	1,175.3	1,285.6	-8.6%	100.0%
Nợ phải trả	986.5	994.1	-0.8%	83.9%
Nợ ngắn hạn	661.3	666.8	-0.8%	56.3%
Nợ vay ngắn hạn	507.1	472.4	7.3%	43.1%
Nợ dài hạn	325.2	327.4	-0.7%	27.7%
Nợ vay dài hạn	315.2	316.3	-0.4%	26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	188.8	291.5	-35.2%	16.1%
Vốn chủ sở hữu	188.8	291.5	-35.2%	16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NDT

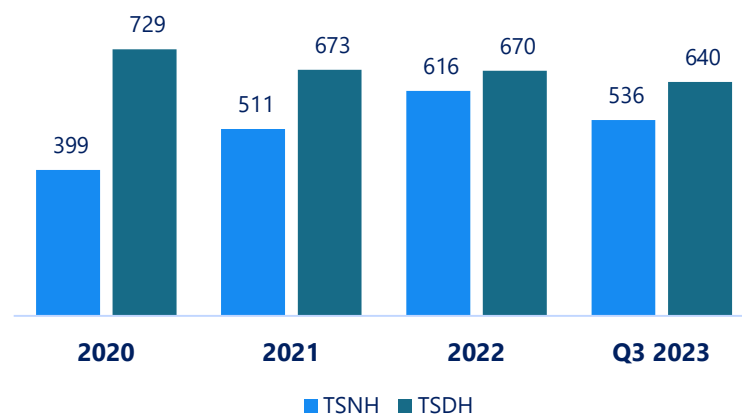
Phân tích Dupont



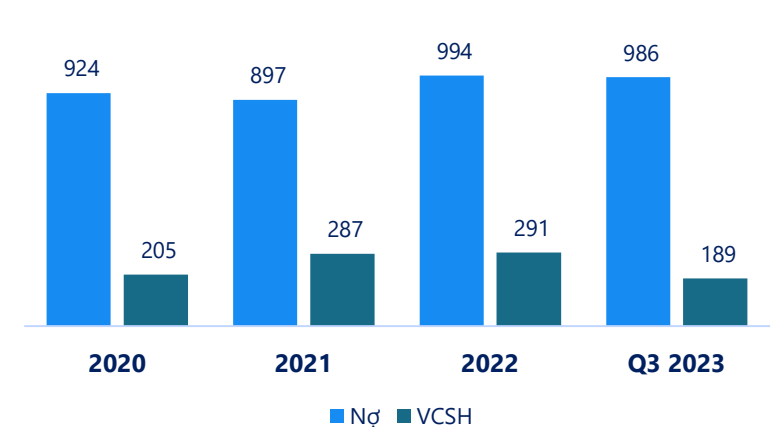
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NDT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.8%	-1.0%	0.2%	6.6%	1.2%	-9.2%
Biên LNST (TTM)	1.2%	-1.0%	0.1%	5.7%	1.1%	-8.8%
Biên LN EBIT (TTM)	6.0%	3.9%	5.0%	9.4%	4.3%	-5.0%
ROE (TTM)	5.6%	-5.5%	0.3%	33.6%	4.9%	-48.5%
ROA (TTM)	0.9%	-0.9%	0.1%	7.2%	1.2%	-10.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	58.7	60.8	64.5	50.9	56.9	57.9
Số ngày nắm giữ HTK	119.1	97.6	65.7	58.2	93.7	71.4
Số ngày phải trả NCC	46.3	50.7	43.9	36.0	45.3	23.9
Vòng quay TSCĐ	1.9	1.7	1.7	2.4	2.3	2.5
Vòng quay TTS	472.8	422.8	387.1	290.9	342.3	317.7

Thanh khoản

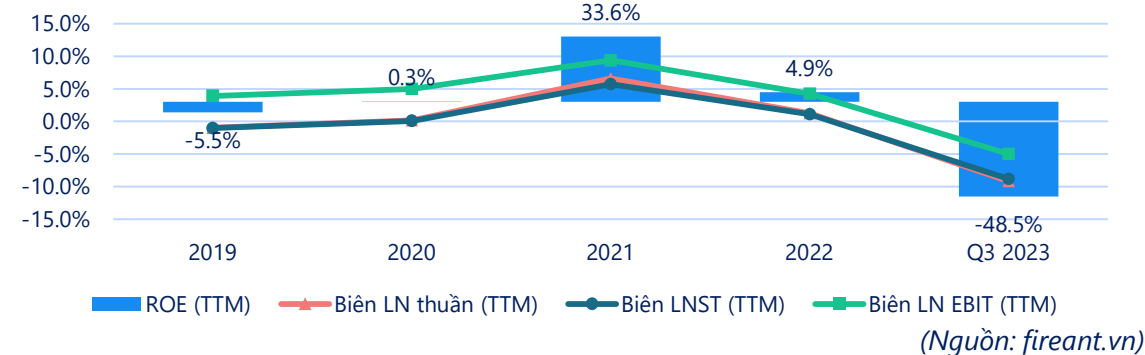
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.8	0.8	1.0	0.9	0.8
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.5	0.5	0.4	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.5	0.8	1.0	3.5	1.4	(1.2)

Nhóm chỉ số định giá

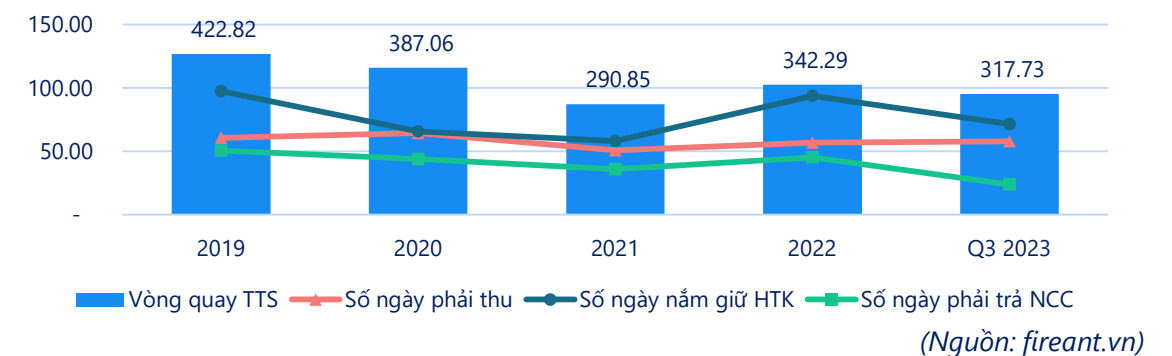
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	916	858	51	6,083	910	7,947
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,488	13,993	14,190	20,179	17,819	11,300
P/E	7.5	(10.7)	105.4	5.0	8.7	(0.9)
P/B	0.4	0.7	0.4	1.5	0.4	0.6
P/S	0.1	0.1	0.1	0.3	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

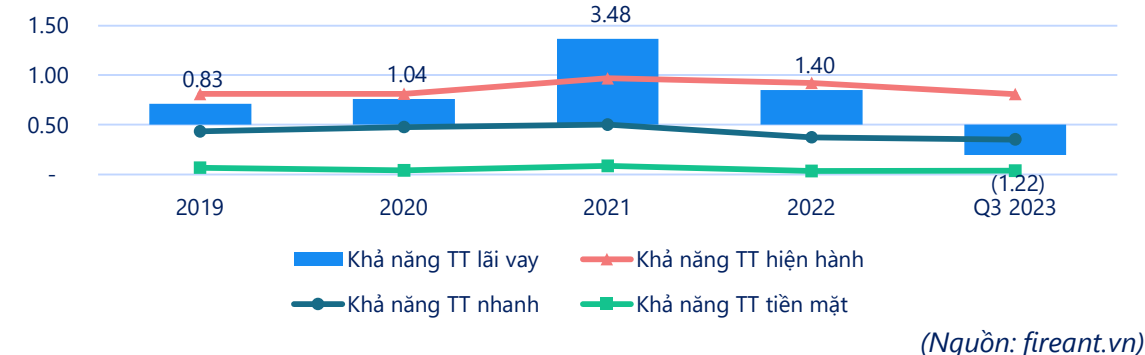
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



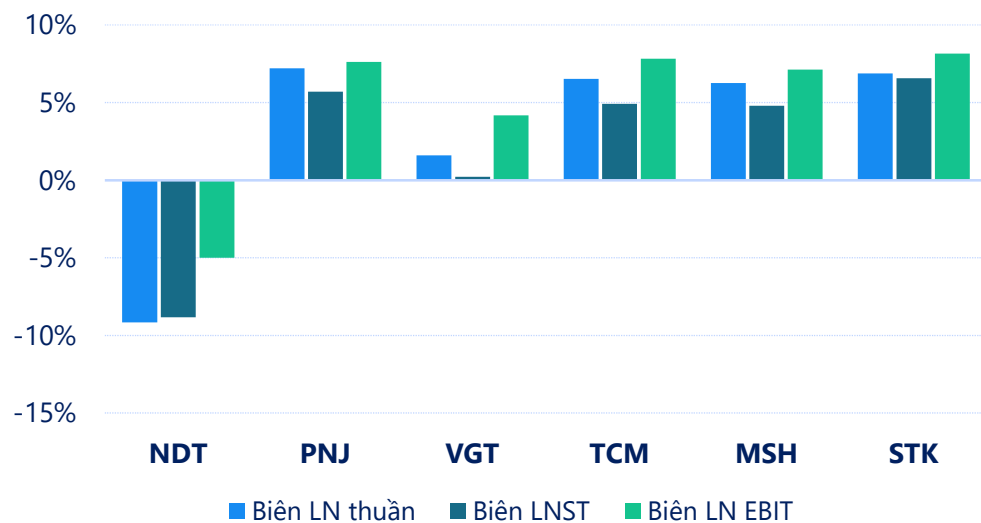
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NDT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NDT	1,077.8	8.6%	87.9	-281.5%	-8.2%	4.9%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

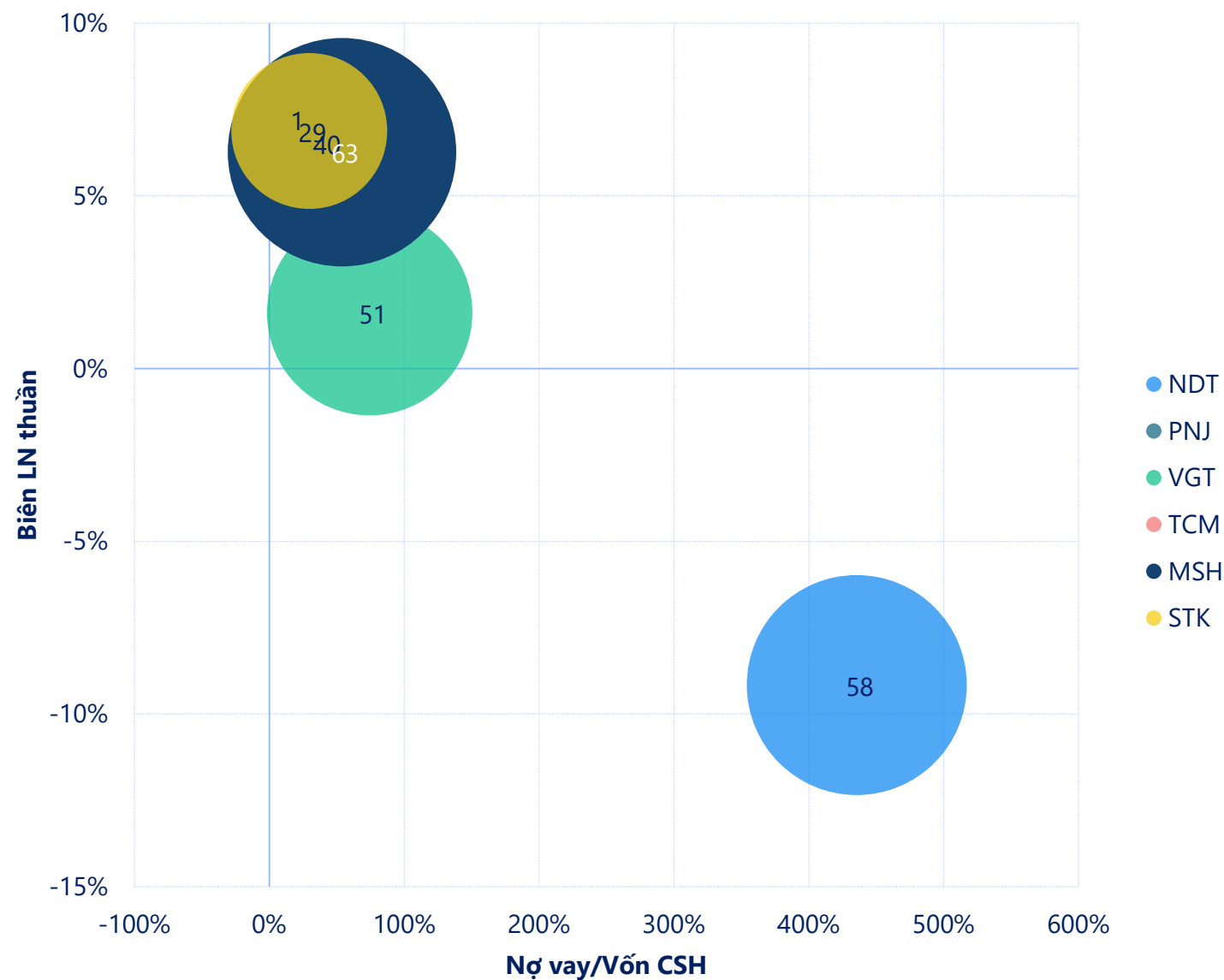
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)